KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TJC)

CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại

Ngày 29/12/2023	15,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	23.0%	**40.9%**	**-4.3%**

DT thuần *2023*
65.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼102| -60.9%

LN thuần *2023*
-5.58 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼20.5| -137%

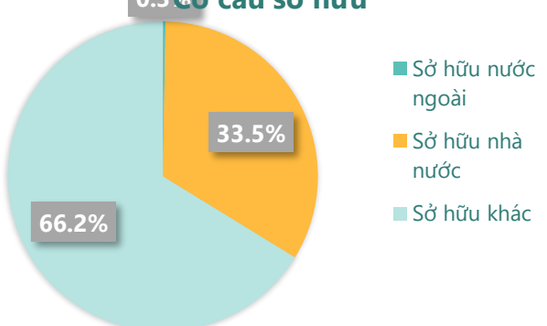
LN sau thuế *2023*
40.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼9.40| -18.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
76.5%
YoY: +/-▲ 40.4%

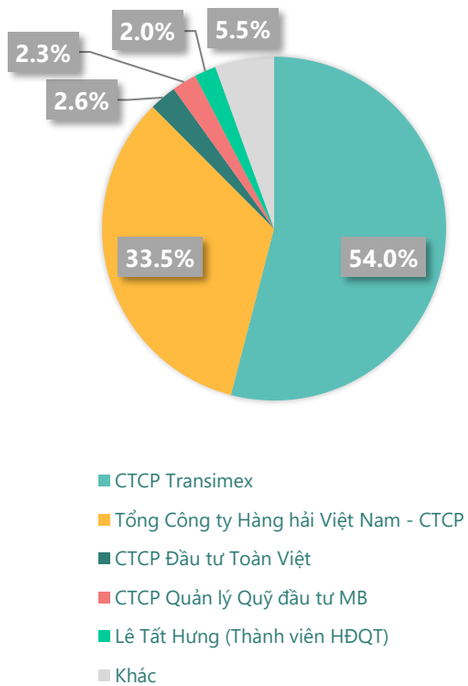
ROE *2023*
24.0%
YoY: +/-▼ 13.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,800 - 20,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	133
Số lượng CPLH (CP)	8,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	815
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.15
EPS	4,654
P/E	3.3

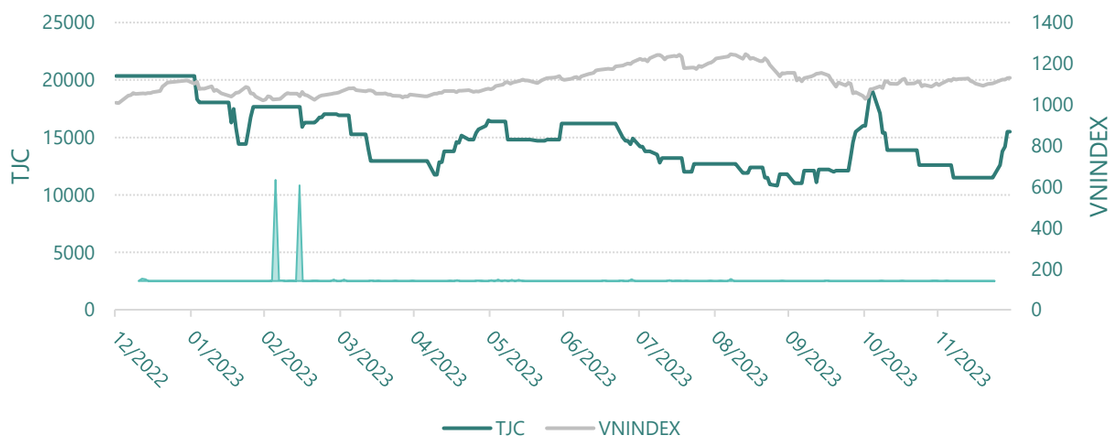
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



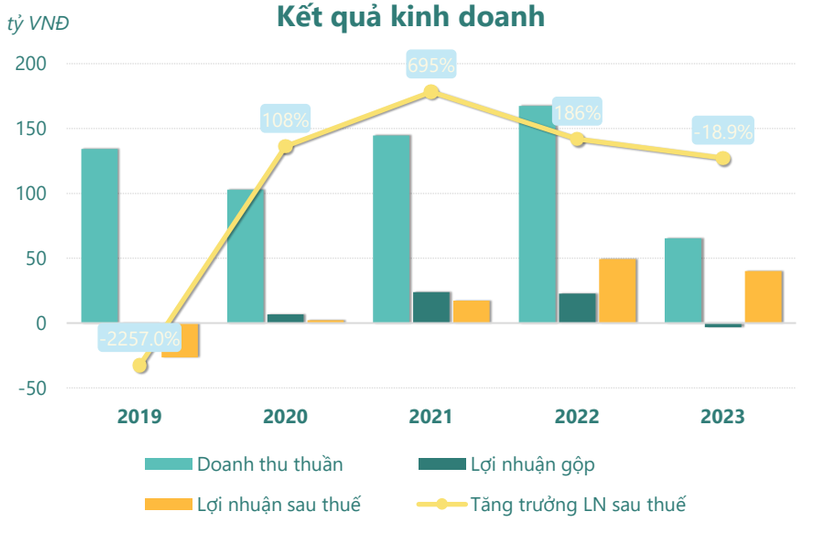
Lịch sử giá

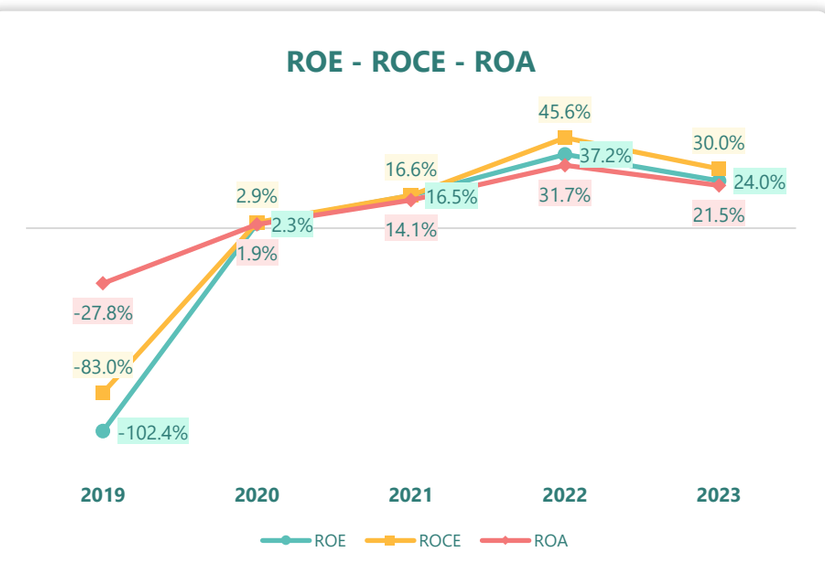


Năm **2023**, **TJC** ghi nhận doanh thu thuần **65.45** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **40.02** tỷ đồng, lần lượt **giảm 60.9%** và **giảm 18.9%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **24.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

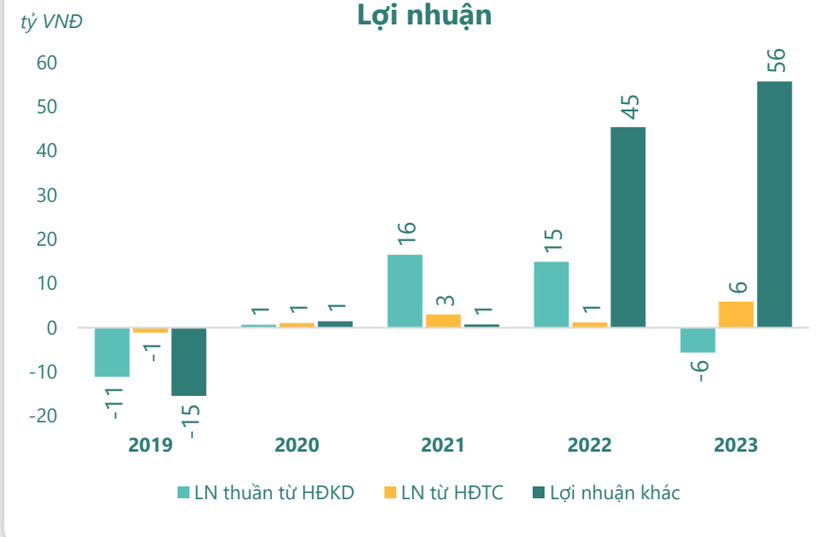


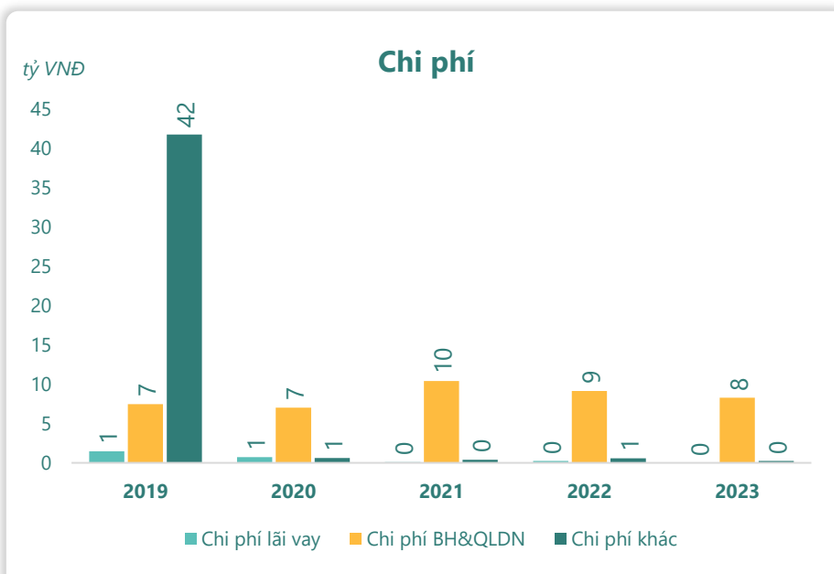


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **TJC** năm **2023 giảm đi 20.49** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 5.58 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2019** là 11.10 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

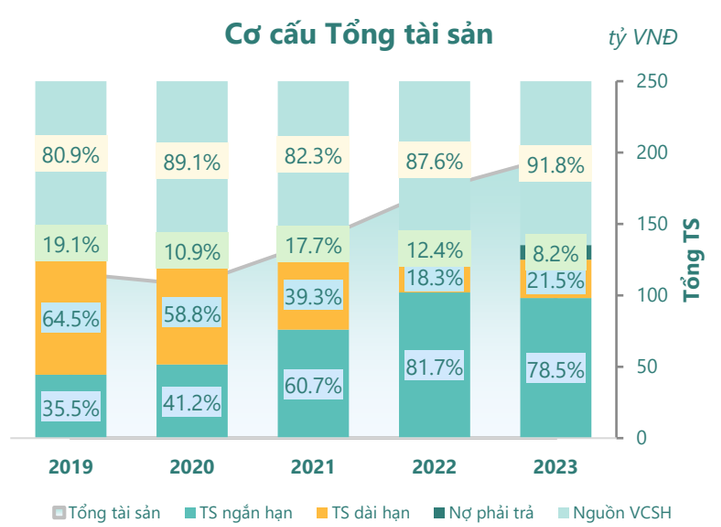
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **8.29** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.23** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

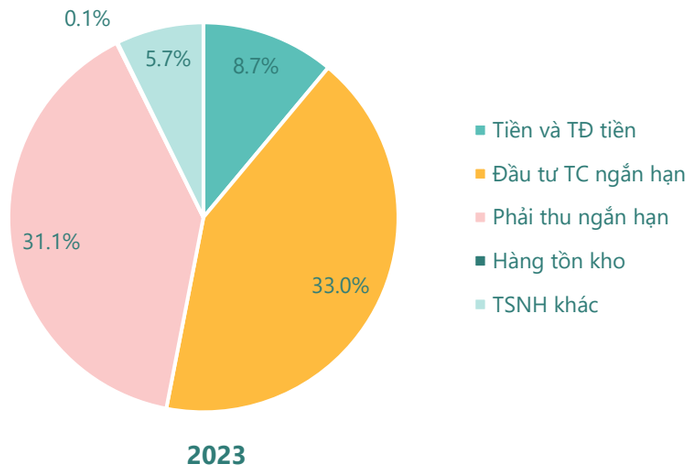
ROE của TJC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **24.0%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

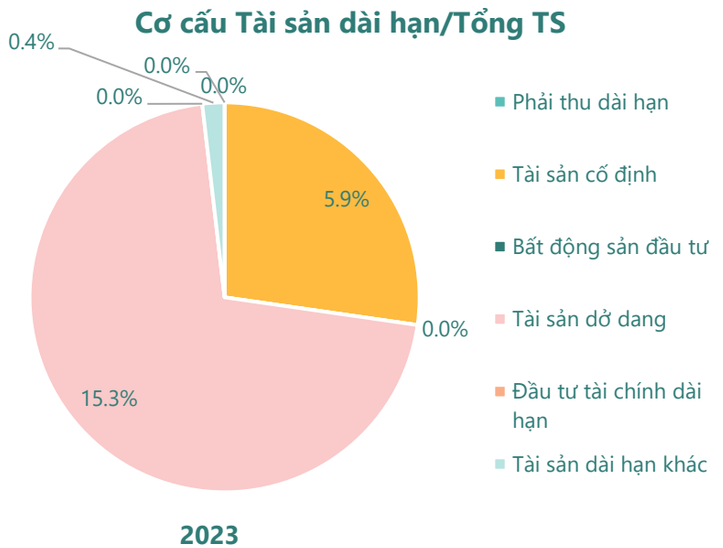




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TJC** năm 2023 tăng trưởng **13.5%** so với năm trước, đạt **197.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

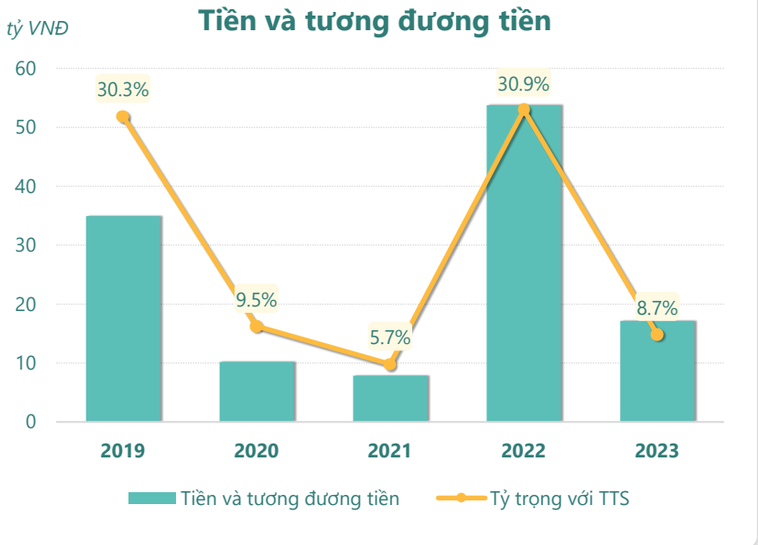
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TJC đạt **155.0** tỷ đồng, tăng trưởng **9.05%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **78.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.1% trên tổng tài sản.

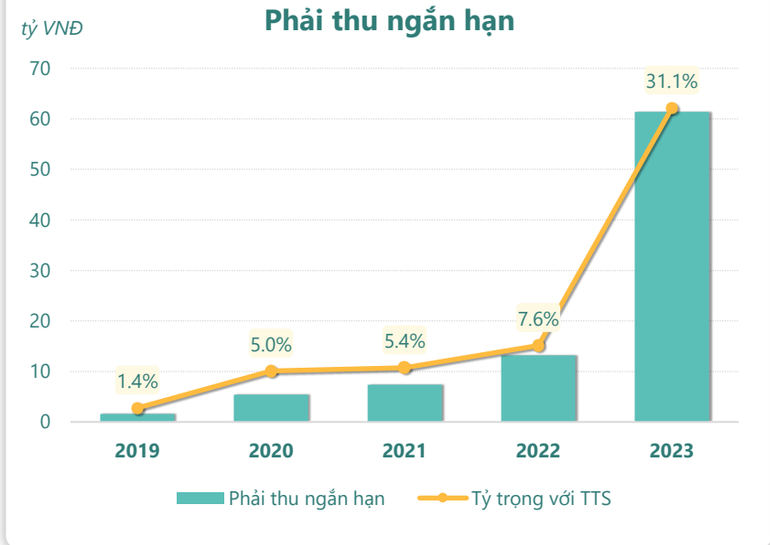
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

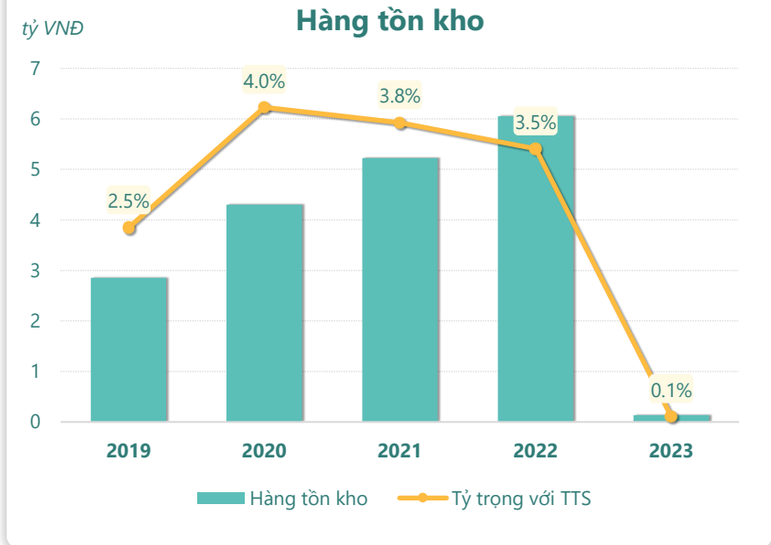
Tài sản dài hạn tăng trưởng **33.1%** so với năm trước và đạt **42.49** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **21.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **15.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.87%.

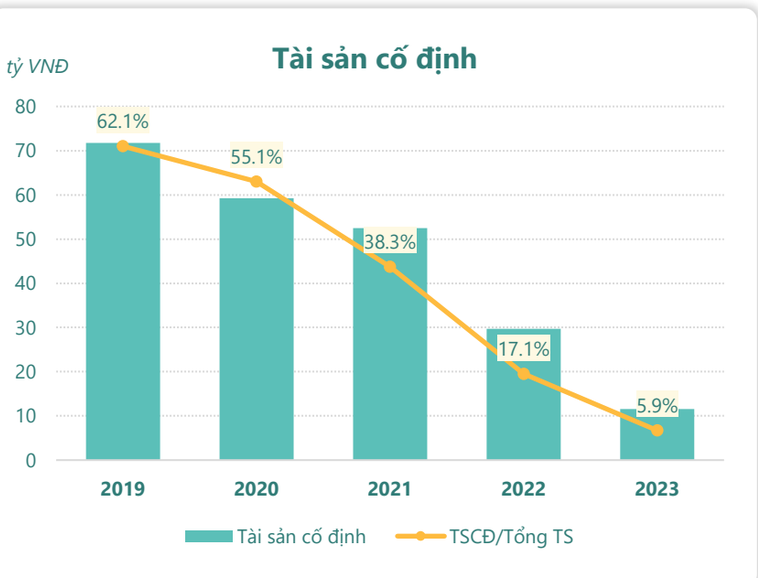
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

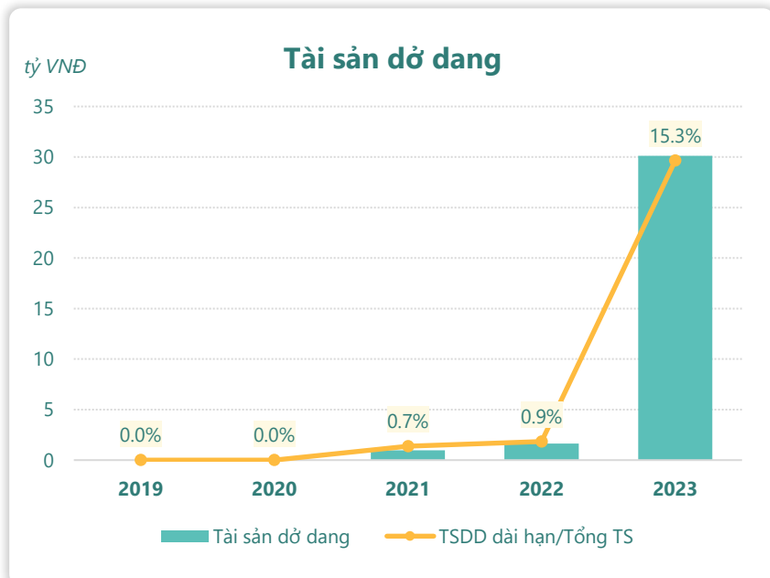
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

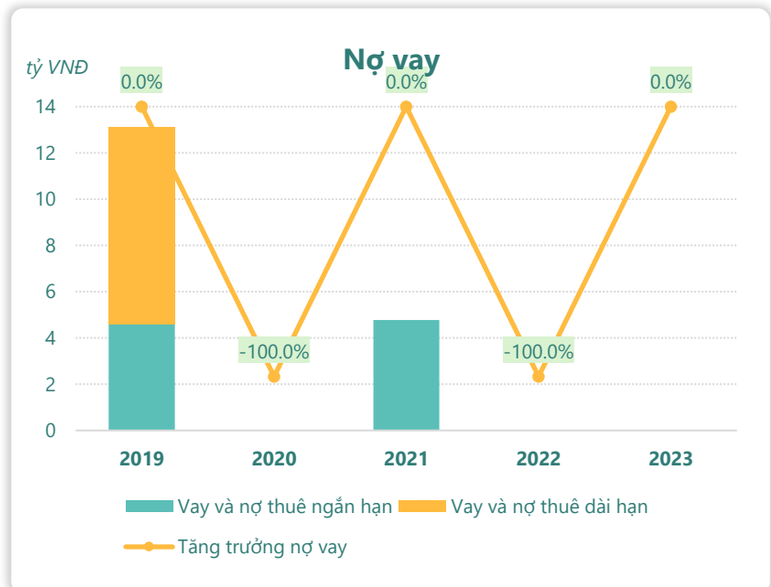






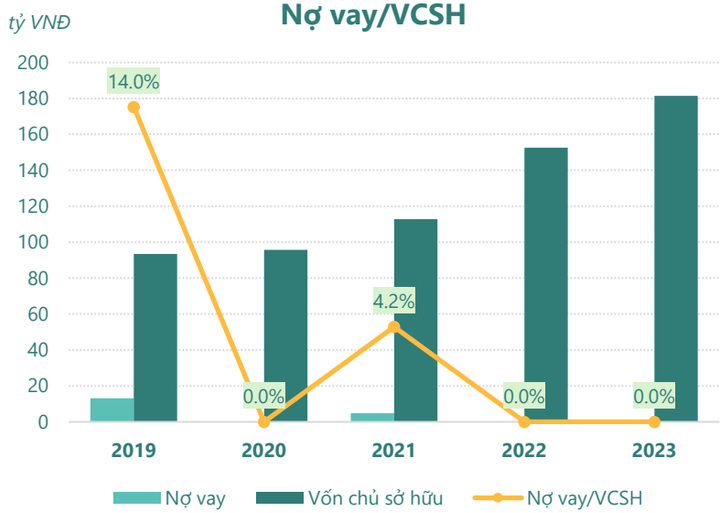




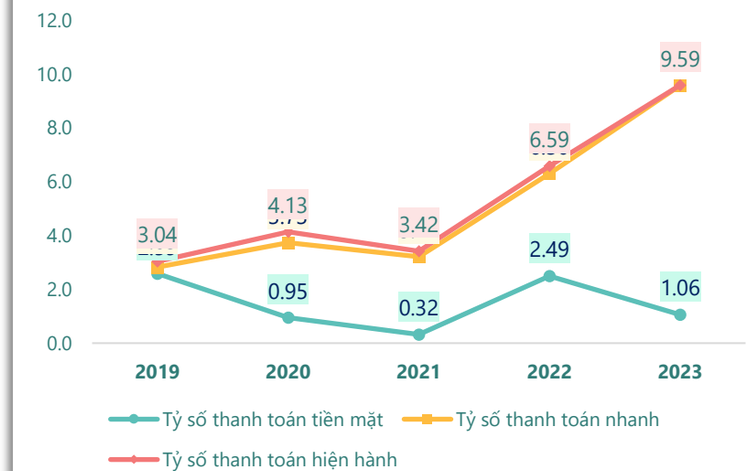


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

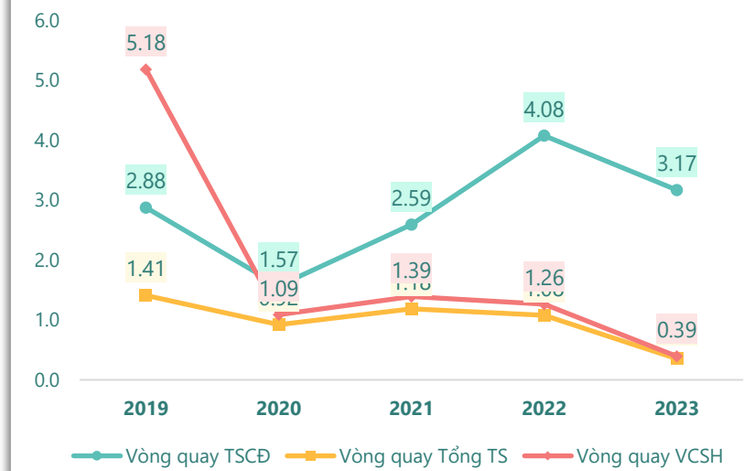
Nợ vay/VCSH



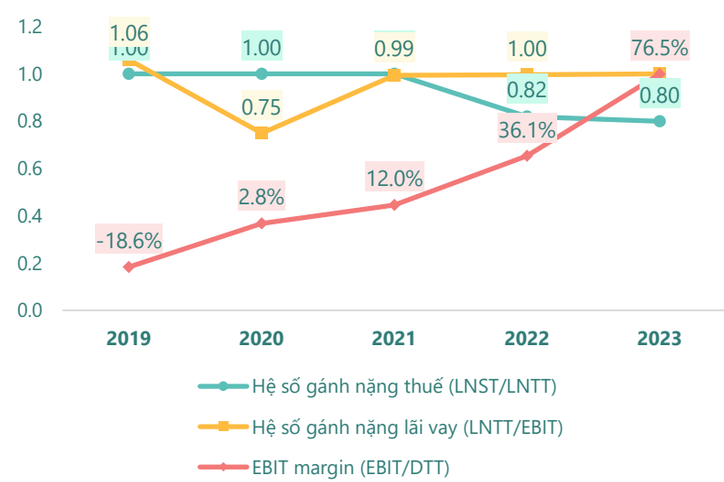
Chỉ số thanh khoản



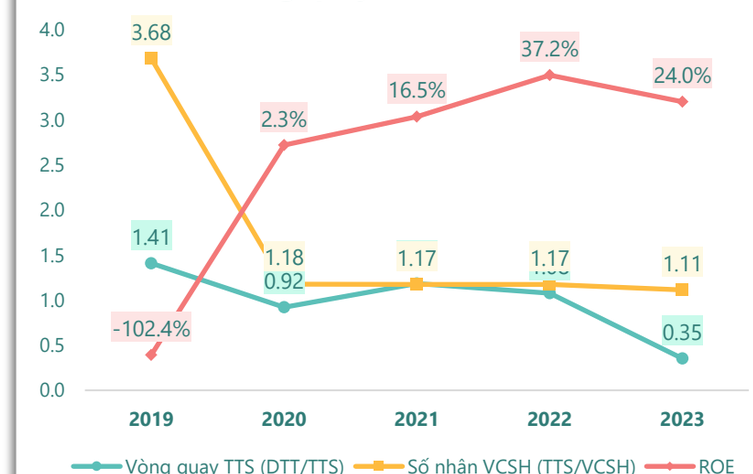
Vòng quay tài sản



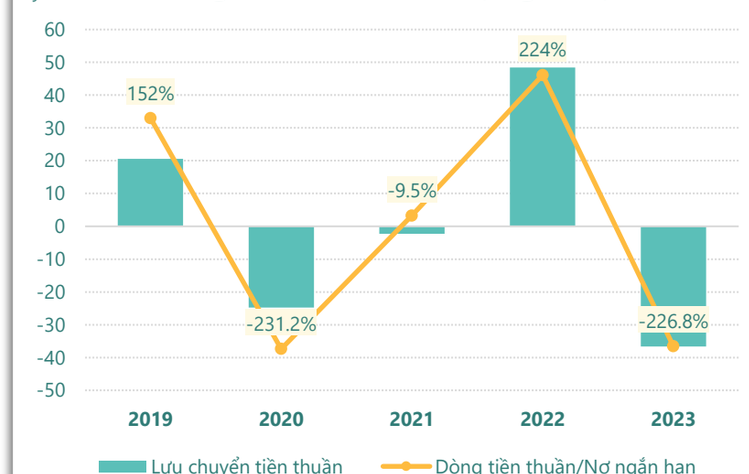
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**103**	**145**	**167**	**65.4**
Giá vốn hàng bán	96.1	121	145	68.6
Lợi nhuận gộp	**6.62**	**23.9**	**22.8**	**-3.17**
Doanh thu HĐTC	1.90	3.21	4.92	5.91
Chi phí TC	0.80	0.25	3.69	0.04
Chi phí lãi vay	**0.73**	**0.10**	**0.24**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.39	2.14	0.84	0.98
Chi phí QLDN	5.65	8.28	8.30	7.31
LN thuần từ HĐKD	**0.69**	**16.5**	**14.9**	**-5.58**
Lợi nhuận khác	1.48	0.76	45.3	55.7
LN trước thuế	**2.17**	**17.2**	**60.2**	**50.1**
Lợi nhuận sau thuế	**2.17**	**17.2**	**49.4**	**40.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.17**	**17.2**	**49.4**	**40.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.03	33.3	17.7	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.7	-40.6	44.6	-7.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.1	4.95	-13.9	-10.3
Tiền đầu kỳ	34.9	10.2	7.85	53.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.8**	**-2.31**	**48.4**	**-36.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	-2.53	0.02
Tiền cuối kỳ	10.2	7.85	53.8	17.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**107**	**137**	**174**	**198**
Tài sản ngắn hạn	**44.3**	**83.2**	**142**	**155**
Tiền và tương đương tiền	10.2	7.85	53.8	17.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.0	57.2	60.2	65.1
Phải thu ngắn hạn	5.41	7.35	13.2	61.4
Hàng tồn kho	4.30	5.22	6.05	0.14
Tài sản ngắn hạn khác	3.38	5.63	8.96	11.3
Tài sản dài hạn	**63.1**	**53.8**	**31.9**	**42.5**
Phải thu dài hạn	0.10	0.09	0.09	0
Tài sản cố định	59.2	52.5	29.7	11.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.98	1.65	30.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.81	0.32	0.51	0.78
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**11.7**	**24.3**	**21.6**	**16.2**
Nợ ngắn hạn	**10.7**	**24.3**	**21.6**	**16.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	4.77	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.73	9.02	7.40	4.98
Nợ dài hạn	**1.02**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**95.7**	**113**	**152**	**181**
Vốn chủ sở hữu	**95.7**	**113**	**152**	**181**
Vốn điều lệ	86.0	86.0	86.0	86.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**